

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN
HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN LIỆT
SĨ VỀ NHÀ Ở NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;
- Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;
- Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023-2025;
- Công điện số 102/CĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước;
- Văn bản số 6696/BXD-QLN ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg;
- Quyết định số 55/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn tiêu chí nhà tạm, nhà dột nát;
- Văn bản số 14438/BTC-NSNN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc bố trí vốn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;
- Kế hoạch số 4597-KH/BCĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo xóa nhà tạm, nhà dột nát tỉnh về triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

**II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ NHÀ Ở NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI
CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN LIỆT SĨ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Trong những năm qua, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum luôn được Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương quan tâm, giúp đỡ bằng nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ, đặc biệt là chính

sách hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, đã thực hiện được chủ trương “*uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa*” của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị; đồng thời góp phần cải tạo nâng cao chất lượng nhà ở cho người có công ổn định đời sống, sản xuất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, chính sách cũng góp phần giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống “*Đền ơn đáp nghĩa*”, “*Uống nước nhớ nguồn*” của dân tộc. Tỉnh Kon Tum đã hoàn thành công tác hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg với 1.156 hộ (*bao gồm: Số hộ xây dựng mới là 515 hộ và số hộ sửa chữa là 641 hộ*) từ ngân sách trung ương cấp 95% và ngân sách địa phương là 5%.

Tuy nhiên, đến nay qua rà soát thực tế hiện trạng nhà ở của số hộ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum vẫn còn có nhiều hộ có hoàn cảnh khó khăn như: nhà tạm, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ, không an toàn và khả năng tự cải thiện nhà ở là rất khó khăn.

Theo báo cáo số liệu của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổng số hộ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc diện được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn tỉnh là 135 hộ có nhà ở hư hỏng, dột nát cần được hỗ trợ, trong đó 67 hộ cần hỗ trợ xây dựng mới và 68 hộ cần hỗ trợ sửa chữa.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu

Phần đầu hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ có khó khăn về nhà ở, tạo điều kiện ổn định về nhà ở và từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho các hộ gia đình có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng được hỗ trợ nhà ở

Hộ gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được hỗ trợ cải thiện nhà ở là các đối tượng được quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g, h, i, k, l, m khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ, gồm:

2.1. Người có công với cách mạng, gồm:

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- d) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- đ) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- e) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- g) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;
- h) Bệnh binh;

- i) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- k) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù đầy;
- l) Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế;
- m) Người có công giúp đỡ cách mạng.

2.2. Thân nhân liệt sĩ, gồm: Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (*con đẻ, con nuôi*), người có công nuôi liệt sĩ.

3. Điều kiện hỗ trợ

Nhà ở mà hộ gia đình hiện đang ở và có hộ khẩu thường trú tại nhà ở là nhà tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng (*kể cả các hộ đã được hỗ trợ theo các chính sách khác trước đây, trừ những hộ gia đình đã được hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở*) với các mức độ như sau:

- a) Nhà ở phải phá dỡ để xây mới nhà ở.
- b) Nhà ở phải sửa chữa khung, tường và thay mới mái nhà ở.

4. Mức hỗ trợ để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở

Tỉnh Kon Tum là địa phương nhận bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương, thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ (*theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ*) với mức sau:

- 1. Hỗ trợ 60.000.000 đồng/hộ đối với trường hợp xây mới nhà ở.
- 2. Hỗ trợ 30.000.000 đồng/hộ đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa nhà ở.

5. Yêu cầu về chất lượng nhà ở sau khi được hỗ trợ

Việc hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hoặc sửa chữa nhà ở phải đảm bảo yêu cầu sau đây:

a) Đối với trường hợp nhà ở phải phá dỡ để xây dựng lại thì sau khi được hỗ trợ, nhà ở mới được xây dựng phải đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30 m²; trường hợp hộ độc thân thì diện tích xây dựng nhà ở nhỏ hơn nhưng không thấp hơn 24 m². Nhà ở xây dựng mới phải đảm bảo “3 cứng” (*nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng*), độ bền tối thiểu 20 năm.

b) Các bộ phận nền - móng, khung - tường, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

- “Nền - móng cứng” là nền - móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, gạch, đá, gạch lát, gỗ.

- “Khung - tường cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc.

- “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (*khung sắt, thép, gỗ bền chắc*) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tương đương có sẵn tại địa phương đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo thời hạn sử dụng.

c) Đối với trường hợp nhà ở phải sửa chữa khung, tường và thay mới mái nhà ở thì sau khi sửa chữa phải bảo đảm tiêu chuẩn “2 cứng” (*khung - tường cứng, mái cứng*), có tuổi thọ từ 10 năm trở lên, nhưng không yêu cầu phải đúng tiêu chuẩn về diện tích sử dụng quy định tại điểm a khoản này.

d) Các hộ gia đình có thể sử dụng các mẫu thiết kế nhà ở điển hình do Sở Xây dựng ban hành tại Quyết định số 11/QĐ-SXD ngày 22 tháng 01 năm 2025⁽¹⁾ hoặc tham khảo các mẫu nhà ở truyền thống, thông dụng tại địa phương để lựa chọn quy mô và hình thức nhà ở phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng hộ.

6. Tổng số hộ, kinh phí và nguồn vốn thực hiện Đề án

6.1. Tổng số hộ và kinh phí thực hiện Đề án⁽²⁾

- Tổng số hộ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ được hỗ trợ nhà ở là: 135 hộ, trong đó: Xây dựng mới là: 67 hộ và sửa chữa nhà ở là: 68 hộ.

- Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ về nhà ở theo Đề án là: 6.060.000.000 đồng, trong đó: Xây dựng mới là:

⁽¹⁾ Ban hành thiết kế mẫu nhà ở điển hình để triển khai hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát và hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

⁽²⁾ Trên cơ sở danh sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt kèm theo: (1) Thành phố Kon Tum tại Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố, (2) Huyện Đắk Hà tại Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện gửi kèm theo danh sách và Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà, (3) Huyện Đắk Tô tại Báo cáo số 107/UBND-KTTH ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô gửi kèm theo danh sách và Quyết định phê duyệt số 83/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô và Văn bản số 189/UBND-KTHT ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô, (4) Huyện Tu Mơ Rông phê duyệt danh sách các hộ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc diện được hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn huyện tại Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông, (5) Huyện Ngọc Hồi tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi, (6) Huyện Đắk Glei tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei, (7) Huyện Sa Thầy tại 191/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy, (8) Huyện Ia H'Drai tại Báo cáo số 188/UBND-TH ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai (*không có nhu cầu hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ*), (9) Huyện Kon Rẫy tại Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy, (10) Huyện Kon Plông tại Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông.

4.020.000.000 đồng và sửa chữa nhà ở là: 2.040.000.000 đồng. Cụ thể, theo bảng tổng hợp sau:

TT	Huyện, thành phố	Tổng số hộ	Tổng kinh phí (đồng)	Xây mới		Sửa chữa	
				Tổng số hộ	Kinh phí (đồng)	Tổng số hộ	Kinh phí (đồng)
1	Thành phố Kon Tum	9	360.000.000	3	180.000.000	6	180.000.000
2	Huyện Đắk Hà	10	450.000.000	5	300.000.000	5	150.000.000
3	Huyện Đắk Tô	11	390.000.000	2	120.000.000	9	270.000.000
4	Huyện Tu Mơ Rông	20	870.000.000	9	540.000.000	11	330.000.000
5	Huyện Ngọc Hồi	10	390.000.000	3	180.000.000	7	210.000.000
6	Huyện Đắk Glei	19	1.020.000.000	15	900.000.000	4	120.000.000
7	Huyện Sa Thầy	19	630.000.000	2	120.000.000	17	510.000.000
8	Huyện Kon Rẫy	11	540.000.000	7	420.000.000	4	120.000.000
9	Huyện Kon Plông	26	1.410.000.000	21	1.260.000.000	5	150.000.000
Tổng cộng		135	6.060.000.000	67	4.020.000.000	68	2.040.000.000

- Chi phí quản lý để thực hiện Đề án, sử dụng ngân sách địa phương để bố trí với mức tối đa là 0,5% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

6.2. Nguồn vốn thực hiện

a) Nguồn vốn nhà nước: Ngân sách trung ương hỗ trợ.

b) Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, có thể huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (*ngân sách địa phương, xã hội hóa, dòng họ...*) và đóng góp của hộ gia đình được hỗ trợ để nâng cao mức hỗ trợ.

7. Tiến độ thực hiện: Hoàn thành trong năm 2025.

8. Phương thức thực hiện và rà soát phê duyệt danh sách: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Là cơ quan đầu mối triển khai thực hiện Đề án, có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan kiểm tra, đôn đốc các địa phương hoàn thành việc hỗ trợ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ về nhà ở theo Đề án này.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ những khó khăn trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Đề án.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở; bố trí kinh phí quản lý triển khai thực hiện chính sách ở cấp tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Ban chỉ đạo xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn cấp huyện; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Kon Tum

- Chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất kết quả thực hiện chính sách gửi về Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20 hàng tháng.

- Thanh tra, kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm trong việc thực hiện hỗ trợ nhà ở theo Đề án.

- Trên cơ sở kinh phí được tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sử dụng ngân sách địa phương bố trí kinh phí quản lý để triển khai thực hiện chính sách với mức tối đa không quá 0,5% tổng kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện chính sách theo quy định.

- Chỉ đạo Ban chỉ đạo xóa nhà tạm, nhà dột nát cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã:

- + Niêm yết công khai danh sách và mức hỗ trợ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ về nhà ở tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- + Giám sát để các hộ gia đình sử dụng tiền hỗ trợ về nhà ở đúng mục đích, đảm bảo chất lượng nhà ở xây dựng mới hoặc sửa chữa theo quy định.

- + Theo dõi, giám sát và giúp đỡ các hộ gia đình trong quá trình xây

dựng, sửa chữa nhà ở; vận động các tổ chức đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh giúp đỡ các hộ gia đình xây dựng nhà ở.

+ Phối hợp với Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trên địa bàn, vận động tổ chức xây dựng mới, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ già yếu, neo đơn, khuyết tật không có khả năng tự xây dựng, sửa chữa nhà ở theo danh sách được phê duyệt.

+ Tổ chức nghiệm thu, giải ngân và quyết toán kinh phí theo quy định.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề án hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum được xây dựng trên cơ sở các chính sách được ban hành tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023-2025; đồng thời phù hợp với thực trạng và nhu cầu về nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ tại địa phương.

Nội dung Đề án được xây dựng với hệ thống giải pháp, cơ chế chính sách đồng bộ, ngân sách trung ương giữ vai trò hỗ trợ, dẫn dắt kết hợp với sự hỗ trợ từ cộng đồng nhằm nâng cao đời sống cơ bản cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ có nhà ở an toàn, ổn định.

2. Kiến nghị

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum kiến nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các Bộ, ngành có liên quan xem xét nội dung Đề án hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Trên đây là Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Kon Tum; yêu cầu các Sở, ngành, đơn vị có liên quan phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả, đạt mục tiêu. Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án có khó khăn, vướng mắc, phát sinh đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Kon Tum báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để được hướng dẫn, xem xét, giải quyết, kịp thời./.

PHỤC LỤC 1
TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
NHÀ Ở NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ năm 2025 trên
địa bàn tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tên số hộ người có công với cách mạng thuộc diện được hỗ trợ nhà ở	Tổng số tiền hỗ trợ để các hộ xây dựng mới nhà ở (đồng)	Tổng số tiền hỗ trợ để các hộ sửa chữa nhà ở (đồng)
1	Thành phố Kon Tum	9	180.000.000	180.000.000
2	Huyện Đắk Hà	10	300.000.000	150.000.000
3	Huyện Đắk Tô	11	120.000.000	270.000.000
4	Huyện Tu Mơ Rông	20	540.000.000	330.000.000
5	Huyện Ngọc Hồi	10	180.000.000	210.000.000
6	Huyện Đắk Glei	19	900.000.000	120.000.000
7	Huyện Sa Thầy	19	120.000.000	510.000.000
8	Huyện Kon Rẫy	11	420.000.000	120.000.000
9	Huyện Kon Plông	26	1.260.000.000	150.000.000
	Tổng cộng:	135	4.020.000.000	2.040.000.000

1. Tổng số hộ được hỗ trợ: 135 hộ (*bằng chữ: một trăm ba mươi lăm hộ*).
2. Tổng số tiền hỗ trợ để xây dựng mới nhà ở: 4.020.000.000 (*Bằng chữ: bốn tỷ không trăm hai mươi triệu đồng*).
3. Tổng số tiền hỗ trợ để các hộ sửa chữa nhà ở: 2.040.000.000 (*Bằng chữ: hai tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng*).

PHỤ LỤC 2**TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ NHÀ Ở NĂM 2025 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum)

TT	Tên xã, phường, thị trấn và tên người có công được hỗ trợ	Địa chỉ nhà ở được hỗ trợ	Thuộc diện xây mới nhà ở	Thuộc diện sửa chữa nhà ở
I	THÀNH PHỐ KON TUM			
I.1	Phường Quyết Thắng			
1	Lê Chiêm	Số 203 đường Hai Bà Trưng, Tổ 4	60.000.000	
I.2	Phường Thống Nhất			
2	Y Leo	Tổ 1		30.000.000
3	Lê Anh Minh	Tổ 1	60.000.000	
I.3	Phường Trần Hưng Đạo			
4	Tăng Hồng	Số 650 đường Phạm Văn Đồng, Tổ 4		30.000.000
I.4	Xã Đăk Cấm			
5	A Nam	Thôn 9, xã Đăk Cấm		30.000.000
I.5	Xã Ia Chim			
6	Đỗ Thị Xong	Thôn Lâm Tùng	60.000.000	
I.6	Xã Vinh Quang			
7	Phạm Các	Thôn Trung Thành		30.000.000
8	Y Đô	Thôn Trung Thành		30.000.000
I.7	Xã Ngọc Bay			
9	Y Byĩ	Thôn Kon Hongoklah		30.000.000
II	HUYỆN ĐĂK HÀ			
II.1	Thị trấn Đăk Hà			
1	Nguyễn Thị Ngân	Đường đất Tổ dân phố 1	60.000.000	
2	Thái Văn Lũy	Đường Tổ dân phố 10		30.000.000
3	Dương Thị Duyên	Đường Tổ dân phố 10		30.000.000
II.2	Xã Đăk Hring			
4	Nguyễn Phùng Bá	Đường thôn Tân Lập B	60.000.000	

TT	Tên xã, phường, thị trấn và tên người có công được hỗ trợ	Địa chỉ nhà ở được hỗ trợ	Thuộc diện xây mới nhà ở	Thuộc diện sửa chữa nhà ở
5	Nguyễn Tấn Sang	Đường Hồ Chí Minh, thôn Kon Hnong Yôp		30.000.000
6	Nguyễn Văn Đồng	Đường thôn Tân Lập B	60.000.000	
II.3	Xã Đăk Ngok			
7	Ngô Thị Hương	Đường thôn Đăk Tin		30.000.000
8	Võ Thị Quyên	Đường thôn Đăk Tin		30.000.000
9	Nguyễn Văn Nán	Đường ĐH42, thôn Đoàn Kết	60.000.000	
II.4	Xã Ngok Wang			
10	A Lam	Đường thôn Đăk Duông	60.000.000	
III	HUYỆN ĐĂK TÔ			
III.1	Thị trấn Đăk Tô			
1	Triệu Xuân Bách	Khối 7	60.000.000	
2	Trần Vĩnh	Khối 7	60.000.000	
III.2	Xã Diên Bình			
3	Lê Hồng Châm	Thôn 2		30.000.000
4	Tạ Vinh	Thôn 2		30.000.000
III.3	Xã Tân Cảnh			
5	Vũ Duy Tùng	Thôn 1		30.000.000
6	Huỳnh Thị Khanh	Thôn 2		30.000.000
7	A Vip	Thôn 3		30.000.000
8	Mai Văn Chức	Thôn 5		30.000.000
III.5	Xã Văn Lem			
9	A Bằng	Thôn Măng Rương		30.000.000
III.6	Xã Đăk Trăm			
10	Y Xuân	Thôn Đăk Trăm		30.000.000
11	A Đê	Thôn Tê Pen		30.000.000
IV	HUYỆN TU MƠ RÔNG			
IV.1	Xã Măng Ri			
1	A Lú	Thôn Pu Tá	60.000.000	
2	A Oác	Thôn Đăk Đơn	60.000.000	
3	A Ba	Thôn Đăk Đơn	60.000.000	
IV.2	Xã Đăk Sao			

TT	Tên xã, phường, thị trấn và tên người có công được hỗ trợ	Địa chỉ nhà ở được hỗ trợ	Thuộc diện xây mới nhà ở	Thuộc diện sửa chữa nhà ở
4	A Chék	Thôn Năng Lớn 1		30.000.000
5	A Mác	Thôn Năng Lớn 1	60.000.000	
6	A Bây	Thôn Năng Nhỏ 1	60.000.000	
7	Y Nắc	Thôn Năng Nhỏ 2		30.000.000
8	Y Vùng	Thôn Năng Nhỏ 2		30.000.000
9	A Hlập	Thôn Năng Lớn 3	60.000.000	
IV.3	Xã Tu Mơ Rông			
10	A Thẩm	Tu Cấp	60.000.000	
IV.4	Xã Đăk Na			
11	Y Mái	Thôn Lê Văng	60.000.000	
12	A Híc	Thôn Đăk Riếp 1		30.000.000
13	Y Biên	Thôn Long Tum		30.000.000
14	Y Nak	Thôn Long Tum		30.000.000
15	Y Vò	Thôn Đăk Riếp 2		30.000.000
16	A Sút	Thôn Đăk Rê 1	60.000.000	
17	Y Dóp	Thôn Kon Sang		30.000.000
18	Y Bâu	Thôn Kon Sang		30.000.000
19	A Hơn	Thôn Kon Chai		30.000.000
20	Y Bôi	Thôn Mô Bành		30.000.000
V	HUYỆN NGỌC HỒI			
V.1	Xã Đăk Xú			
1	Lương Văn Ôn	Thôn Xuân Tân	60.000.000	
2	Đào Khai	Thôn Chiên Chiết		30.000.000
V.2	Xã Đăk Ang			
3	A Bắc	Thôn Đăk Giá 1		30.000.000
4	A Way	Thôn Long Dôn		30.000.000
V.3	Xã Sa Loong			
5	A Sy (vợ Y Niêm)	Thôn Đăk Vang		30.000.000
6	Y Nóp	Thôn Bun Ngai	60.000.000	
7	A Líp	Thôn Bun Ngai		30.000.000
V.4	Xã Đăk Nông			
8	A Duất	Thôn Dục Nội		30.000.000
9	A Nghét	Thôn Dục Nội		30.000.000
10	Y Rók	Thôn Tà Poók	60.000.000	
VI	HUYỆN ĐĂK GLEI			
VI.1	Xã Đăk Long			
1	Y Xi	Thôn Dục Lang		30.000.000
VI.2	Xã Đăk Nhoong			

TT	Tên xã, phường, thị trấn và tên người có công được hỗ trợ	Địa chỉ nhà ở được hỗ trợ	Thuộc diện xây mới nhà ở	Thuộc diện sửa chữa nhà ở
2	A Viết	Thôn Đăk Nhoong		30.000.000
3	Y Rỏ	Thôn Đăk Nhoong		30.000.000
4	A Nháp	Thôn Đăk Ga	60.000.000	
VI.3	Xã Đăk Man			
5	Y Mít	Thôn Đông Lóc		30.000.000
VI.4	Xã Mường Hoong			
6	A Là	Thôn Xa Úa	60.000.000	
7	Y Dếp	Thôn Đăk Bồi	60.000.000	
8	Y Xíc	Thôn Đăk Bể	60.000.000	
9	Y Bít	Thôn Làng Mới	60.000.000	
10	A Lun	Thôn Làng Mới	60.000.000	
11	A Nôi	Thôn Dục Lang	60.000.000	
12	Y Din	Thôn Ngọc Lâng	60.000.000	
13	Y Xi	Thôn Ngọc Lâng	60.000.000	
14	A Nóc	Thôn Tu Răng	60.000.000	
VI.5	Xã Ngọc Linh			
15	A Dai	Thôn Long Năng	60.000.000	
16	A Thao	Thôn Tân Rát	60.000.000	
17	Y Á	Thôn Đăk Sun	60.000.000	
18	A Bai	Thôn Tân Rát	60.000.000	
19	Y Tia	Thôn Ngọc Súc	60.000.000	
VII	HUYỆN SA THẦY			
VII.1	Thị trấn Sa Thầy			
1	Trần Thị Nhị	Thôn 1		30.000.000
2	Lê Thị Hiền	Thôn 1		30.000.000
3	Lê Quang Vinh	Thôn 2		30.000.000
4	Ngô Thị Hương	Thôn 3		30.000.000
5	Nguyễn Thị Hợi	Thôn 4		30.000.000
VII.2	Xã Sa Nghĩa			
6	Đặng Thị Tịnh	Thôn Nghĩa Dũng		30.000.000
7	Nguyễn Sâm	Thôn Nghĩa Dũng		30.000.000
VII.3	Xã Ya Ly			
8	A Đeng	Làng Chờ		30.000.000
9	A Vinh	Làng Chờ		30.000.000
VII.4	Xã Sa Nhơn			
10	Võ Danh	Thôn Nhơn An		30.000.000
VII.5	Xã Sa Bình			
11	A Glong	Thôn Lung Leng		30.000.000
12	Nguyễn Ngọc Sơn	Thôn Bình Trung		30.000.000
13	Lê Thị Mão	Thôn Bình Đông		30.000.000

TT	Tên xã, phường, thị trấn và tên người có công được hỗ trợ	Địa chỉ nhà ở được hỗ trợ	Thuộc diện xây mới nhà ở	Thuộc diện sửa chữa nhà ở
VII.6	Xã Rờ Koi			
14	Y Jun	Thôn Kram		30.000.000
15	Y Buih	Thôn Kram	60.000.000	
16	Y Ui	Thôn Kram	60.000.000	
VII.7	Xã Mô Rai			
17	A Uyn	Làng Grập		30.000.000
18	A Đon (A Bdon)	Làng Grập		30.000.000
VII.8	Xã Ya Xiêr			
19	Y Nhân	Làng Rắc		30.000.000
VIII	HUYỆN KON RẪY			
VIII.1	Thị trấn Đăk Rve			
1	A Sỷ	Thôn 4		30.000.000
2	A Phương	Thôn 4		30.000.000
VIII.2	Xã Đăk Kôi			
3	A Sơn	Thôn 2	60.000.000	
4	Y Nía	Thôn 5	60.000.000	
5	A Pú	Thôn 5	60.000.000	
6	Y KLăng	Thôn 7	60.000.000	
VIII.3	Xã Đăk Ruông			
7	Lương Thị Yếm	Thôn 8	60.000.000	
8	Y Hlê	Thôn 8	60.000.000	
9	Y Xanh	Thôn 12		30.000.000
10	Phạm Văn Minh	Thôn 14		30.000.000
VIII.4	Xã Đăk Tơ Lung			
11	A Đâng	Thôn 4	60.000.000	
IX	HUYỆN KON PLÔNG			
IX.1	Xã Hiếu			
1	A Bờ	Thôn Vi Glơng	60.000.000	
2	Y Dam	Thôn Đăk Lom	60.000.000	
3	Y Hyn (Y Hing)	Thôn Kon Klung	60.000.000	
IX.2	Xã Pờ Ê			
4	Đinh Rích	Thôn Vi Pờ Ê	60.000.000	
5	Y Miết	Thôn Vi Koa	60.000.000	
6	Y Lúa	Thôn Vi Koa	60.000.000	
IX.3	Xã Ngọc Tem			
7	Y Xung	Thôn Điek Nót	60.000.000	
8	A Choi	Thôn Điek Kua	60.000.000	
9	Đinh Văn Loa	Thôn Kíp Linh	60.000.000	
10	Y Ny	Thôn Điek Pét	60.000.000	

TT	Tên xã, phường, thị trấn và tên người có công được hỗ trợ	Địa chỉ nhà ở được hỗ trợ	Thuộc diện xây mới nhà ở	Thuộc diện sửa chữa nhà ở
11	A Đình	Thôn Măng Nách	60.000.000	
12	A Lác	Thôn Măng Kρί	60.000.000	
13	Y Nai	Thôn Điek Tem		30.000.000
14	A Xương	Thôn Điek Tem	60.000.000	
15	A Dai	Thôn Điek Lò	60.000.000	
16	A Choa	Thôn Điek Tà Âu		30.000.000
17	A Đa	Thôn Điek Tà Âu		30.000.000
IX.4	Xã Măng Cành			
18	Y Xang (Pum)	Thôn Kon Du	60.000.000	
IX.5	Xã Đăk Rìng			
19	A Nhó	Thôn Đăk Ang	60.000.000	
20	A Tú	Thôn Vác Y Nhông	60.000.000	
21	A Brai	Thôn Ngọc Rìng	60.000.000	
IX.6	Xã Đăk Nê			
22	Y Đét	Thôn Đăk Lai	60.000.000	
23	A Miêu	Thôn Xô Luông		30.000.000
24	A Đát	Thôn Xô Thắc		30.000.000
25	A Đức	Thôn Xô Luông	60.000.000	
26	Y Châng	Thôn Đăk Tiêu	60.000.000	
Tổng cộng:			4.020.000.000	2.040.000.000